

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2603000500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu vào ngày 29 tháng 12 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 3 tháng 2 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường, bán buôn tổng hợp, hoạt động dịch vụ trồng trọt
- ▶ Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thăng Long, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trung Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Bà Vũ Thị Huyền Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Ông Lê Văn Tuấn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Ông Lê Văn Tới	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Bà Lê Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Trọng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016
Ông Ngô Văn Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Trọng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2016
Ông Trần Văn Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Trung Thành, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty. Ông Nguyễn Trọng Hải được Ông Lê Trung Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 681 ngày 12 tháng 9 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Hải

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 9 năm 2016

Số tham chiếu: 61060845/18027608-NC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 9 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các số liệu này là không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 2 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 9 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		184.152.024.454	148.127.112.657
110	I. Tiền	4	1.885.618.981	986.421.914
111	1. Tiền		1.885.618.981	986.421.914
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.744.079.165	105.406.992.794
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	11.734.512.049	1.162.146.275
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	596.588.563	1.328.156.963
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	60.531.139.711	106.435.946.292
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.442.422.245	2.431.333.103
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(6.560.583.403)	(5.950.589.839)
140	IV. Hàng tồn kho	9	108.077.135.518	34.909.435.488
141	1. Hàng tồn kho		110.841.516.328	37.633.608.574
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.764.380.810)	(2.724.173.086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.445.190.790	6.824.262.461
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	622.788.608	3.212.440.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.059.142.354
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.822.402.182	2.552.679.510
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.387.421.959	96.947.293.555
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.342.339.236	9.303.937.692
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.092.401.544	8.054.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.249.937.692	1.249.937.692
220	II. Tài sản cố định		69.078.847.204	75.234.377.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	68.090.824.898	74.175.771.634
222	Nguyên giá		313.793.254.320	313.313.631.861
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(245.702.429.422)	(239.137.860.227)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	988.022.306	1.058.605.631
228	Nguyên giá		1.599.340.700	1.599.340.700
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(611.318.394)	(540.735.069)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.677.388.349	11.892.655.665
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.677.388.349	11.892.655.665
260	IV. Tài sản dài hạn khác		288.847.170	516.322.933
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	288.847.170	516.322.933
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		263.539.446.413	245.074.406.212

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		185.951.268.929	175.146.009.177
310	I. Nợ ngắn hạn		175.701.772.238	159.535.732.646
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	34.087.135.186	28.836.757.159
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	15.040.021.562	11.767.823.031
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.005.508.724	121.649.124
314	4. Phải trả người lao động		1.050.021.544	2.042.847.161
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	936.141.539	900.873.095
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.701.631.423	1.647.681.944
320	7. Vay ngắn hạn	18	121.500.953.691	113.624.242.563
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		380.358.569	593.858.569
330	II. Nợ dài hạn		10.249.496.691	15.610.276.531
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	849.231.858	1.698.463.698
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.240.264.833	1.240.264.833
338	3. Vay dài hạn	18	8.160.000.000	12.671.548.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.588.177.484	69.928.397.035
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	77.588.177.484	69.928.397.035
411	1. Vốn cổ phần		20.844.000.000	20.844.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.430.000.000	2.430.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.419.226.610	26.419.226.610
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		372.213.197	372.213.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.522.737.677	19.862.957.228
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.862.957.228	22.455.037.011
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) kỳ này/năm nay		7.659.780.449	(2.592.079.783)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		263.539.446.413	245.074.406.212


Người lập
Nguyễn Văn Thiện


Kế toán trưởng
Lê Đức Anh




Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Hải

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 9 năm 2016

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	208.011.531.189	346.413.959.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	208.011.531.189	346.413.959.762
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(190.233.836.536)	(335.891.681.573)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.777.694.653	10.522.278.189
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	882.801.393	4.285.120.581
22	7. Chi phí tài chính	22	(4.035.603.719)	(5.346.536.871)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.035.603.719)	(5.220.657.362)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(1.490.915.384)	(3.048.978.066)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(4.990.792.238)	(9.321.329.407)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		8.143.184.705	(2.909.445.574)
31	11. Thu nhập khác	25	304.435.089	702.898.724
32	12. Chi phí khác	25	(57.562.017)	(385.532.933)
40	13. Lợi nhuận khác	25	246.873.072	317.365.791
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		8.390.057.777	(2.592.079.783)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(730.277.328)	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		7.659.780.449	(2.592.079.783)

Người lập
Nguyễn Văn Thiện

Kế toán trưởng
Lê Đức Anh

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Hải

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		8.390.057.777	(2.592.079.783)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		5.437.058.796	12.701.294.651
03	Các khoản dự phòng		650.201.288	(1.264.630.989)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.057.073.802)	(4.285.120.581)
06	Chi phí lãi vay	22	4.035.603.719	5.220.657.362
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.455.847.778	9.780.120.660
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.831.148.652)	6.066.411.227
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(71.805.789.203)	45.176.263.589
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		6.574.705.165	(141.737.421.750)
12	Giảm chi phí trả trước		10.032.395.068	197.699.958
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.900.489.588)	(6.870.612.950)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26	-	(2.901.162.384)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	4.578.175.926
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.651.963.751)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(49.474.479.432)	(88.362.489.475)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(683.647.286)	(10.724.697.231)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.239.020.000)	(98.062.680.084)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		73.105.425.037	102.062.299.288
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		825.755.620	4.285.120.581
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		47.008.513.371	(2.439.957.446)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		147.222.094.279	202.958.081.119
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(143.856.931.151)	(154.342.909.403)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	(3.142.840.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.365.163.128	45.472.331.716
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		899.197.067	(45.330.115.205)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		986.421.914	46.316.537.119
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.885.618.981	986.421.914

Người lập
Nguyễn Văn Thiện

Kế toán trưởng
Lê Đức Anh

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Hải

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 9 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2603000500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu vào ngày 29 tháng 12 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 3 tháng 2 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường, bán buôn tổng hợp, hoạt động dịch vụ trồng trọt
- ▶ Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Thăng Long, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 480 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 484).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty trước đây bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kể từ năm 2016 trở đi, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc ngày 30 tháng 6 do Công ty áp dụng thống nhất với kỳ kế toán của công ty mẹ. Do đó, số liệu của kỳ hiện tại là cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Thông tin so sánh

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các số liệu này không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính	2 - 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc phân bổ dần theo kế hoạch phân bổ.

3.11 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	7.429.756	833.858.962
Tiền gửi ngân hàng	1.878.189.225	152.562.952
	1.885.618.981	986.421.914

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ khách hàng				
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Lam Kinh	482.840.000	-	-	-
Bùi Thị Hà	159.118.200	-	151.992.850	-
Các đối tượng khác	829.803.729	(138.572.548)	1.010.147.110	(138.572.548)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.262.750.120	-	6.315	-
	11.734.512.049	(138.572.548)	1.162.146.275	(138.572.548)

6.2 Trả trước người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty tư vấn Đại Học Xây dựng Hà Nội	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
Cty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật & Song Anh	108.590.000	-	144.650.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thái Dương	-	-	144.467.400	-
Công ty TNHH Chế biến Nông Lâm Sản Tân Trung	-	-	430.954.000	-
Khác	377.998.563	(288.300.000)	498.085.563	(333.300.000)
	596.588.563	(398.300.000)	1.328.156.963	(443.300.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía thu lãi (*)	13.637.214.150	-	25.493.893.082	-
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía không thu lãi (*)	46.893.925.561	(4.781.766.425)	80.942.053.210	(4.284.443.208)
	60.531.139.711	(4.781.766.425)	106.435.946.292	(4.284.443.208)
Dài hạn				
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía thu lãi (*)	4.092.401.544	-	8.054.000.000	-
	4.092.401.544	-	8.054.000.000	-

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn từ 1-3 năm cho các hộ nông dân vay, không thu lãi/hoặc thu lãi với mức lãi suất là 6%/năm để phục vụ việc trồng mía nguyên liệu cung cấp cho Công ty. Các khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty và các hộ nông dân trồng mía.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	608.472.227	(121.790.939)	633.908.033	(56.678.919)
Khác	1.833.950.018	(1.120.153.491)	1.797.425.070	(1.027.595.164)
	2.442.422.245	(1.241.944.430)	2.431.333.103	(1.084.274.083)
Dài hạn				
Nông trường Lê Đình Chinh (*)	1.249.937.692	-	1.249.937.692	-
	1.249.937.692	-	1.249.937.692	-

(*) Đây là khoản giải ngân cho nông dân trồng các cây công nghiệp theo chương trình của dự án "Đầu tư sử dụng đất trồng đồi núi trọc phát triển nông lâm nghiệp vùng Yên Mỹ - Lê Đình Chinh".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.314.181.872	2.644.389.301	13.433.396.436	2.604.181.577
Công cụ, dụng cụ	257.504.990	119.991.509	344.910.890	119.991.509
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	448.869.958	-	5.212.609.021	-
Thành phẩm (*)	94.951.393.728	-	17.744.276.246	-
Hàng hóa	720.502.832	-	876.950.941	-
Hàng gửi bán	149.062.948	-	21.465.040	-
	110.841.516.328	2.764.380.810	37.633.608.574	2.724.173.086

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thành phẩm đường đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB - Chi nhánh Thanh Hóa (Thuyết minh số 18.1).

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	76.729.916.919	228.949.229.769	6.614.206.051	1.020.279.122	313.313.631.861
- Mua trong kỳ	58.197.286	625.450.000	-	-	683.647.286
- Thanh lý, nhượng bán	-	(204.024.827)	-	-	(204.024.827)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	76.788.114.205	229.370.654.942	6.614.206.051	1.020.279.122	313.793.254.320
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	152.816.490	152.185.948.501	2.843.176.314	555.913.072	155.737.854.377
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	42.989.371.213	190.004.573.166	5.208.715.031	935.200.817	239.137.860.227
- Khấu hao trong kỳ	2.046.456.124	4.434.443.838	248.971.146	38.722.914	6.768.594.022
- Thanh lý, nhượng bán	-	(204.024.827)	-	-	(204.024.827)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	45.035.827.337	194.234.992.177	5.457.686.177	973.923.731	245.702.429.422
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	33.740.545.706	38.944.656.603	1.405.491.020	85.078.305	74.175.771.634
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	31.752.286.868	35.135.662.765	1.156.519.874	46.355.391	68.090.824.898
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	11.806.611.225	998.398.484	-	-	12.805.009.709

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất với giá trị còn lại khoảng 12,8 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	699.000.000	900.340.700	1.599.340.700
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	699.000.000	900.340.700	1.599.340.700
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	99.000.000	264.340.700	363.340.700
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.899.999	538.835.070	540.735.069
Hao mòn trong kỳ	1.899.999	68.683.326	70.583.325
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.799.998	607.518.396	611.318.394
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	697.100.001	361.505.630	1.058.605.631
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	695.200.002	292.822.304	988.022.306

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Mua sắm tài sản cố định	83.981.500	83.981.500
Chi phí bảo trì máy móc hàng năm	283.785.096	7.499.052.412
Dự án xây dựng kho Quảng Thịnh	2.631.309.083	2.631.309.083
Dự án cải tạo nâng cấp kho Vi sinh	465.668.181	465.668.181
Dự án xây dựng xưởng sản xuất cồn	268.152.820	268.152.820
Các dự án khác	944.491.669	944.491.669
TỔNG CỘNG	4.677.388.349	11.892.655.665

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	141.129.871	629.986.859
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía	-	1.454.364.091
Chi phí hoạt động sản xuất đường	481.658.737	533.995.739
Khác	-	594.093.908
	622.788.608	3.212.440.597
Dài hạn		
Chi phí trả trước hoạt động sản xuất đường	217.074.206	412.567.913
Chi phí trả trước hoạt động sản xuất nước	71.772.964	103.755.020
	288.847.170	516.322.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	2.496.766.536	2.496.766.536	28.836.757.159	28.836.757.159
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	31.590.368.650	31.590.368.650	-	-
TỔNG CỘNG	34.087.135.186	34.087.135.186	28.836.757.159	28.836.757.159

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	3.036.204.000	-
Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty cổ phần	6.900.000.000	10.942.029.469
Khác	103.817.562	825.793.562
TỔNG CỘNG	15.040.021.562	11.767.823.031

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.148.660.728	(4.209.652.307)	939.008.421
Thuế thu nhập cá nhân	121.555.237	123.112.351	(178.225.419)	66.442.169
Thuế tài nguyên	93.887	434.941	(470.694)	58.134
	121.649.124	5.272.208.020	(4.388.348.420)	1.005.508.724
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải thu trong kỳ	Số đã bù trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	2.552.679.510	-	(730.277.328)	1.822.402.182
	2.552.679.510	-	(730.277.328)	1.822.402.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	222.023.830	900.873.095
Chi phí lãi vay	714.117.709	-
	936.141.539	900.873.095
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	849.231.858	1.698.463.698
	849.231.858	1.698.463.698

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	102.633.522	85.126.450
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.040.960.000	1.040.960.000
Phải trả khác	558.037.901	521.595.494
	1.701.631.423	1.647.681.944
<i>Trong đó</i>		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	219.493.031	219.493.031
Phải trả khác	1.482.138.392	1.428.188.913
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược dài hạn	79.607.333	79.607.333
Phải trả khác (*)	1.160.657.500	1.160.657.500
	1.240.264.833	1.240.264.833

(*) Bao gồm các khoản giải ngân từ Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Ban Quản lý dự án 327 và Công ty Cao su Thanh Hóa liên quan đến dự án "Đầu tư sử dụng đất trồng đồi núi trọc phát triển nông lâm nghiệp vùng Yên Mỹ - Lê Đình Chinh" theo Quyết định số 1752 NN/UBTH ngày 15 tháng 12 năm 1994 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 18.1)	107.144.242.563	107.144.242.563	147.222.094.279	138.305.383.151	116.060.953.691	116.060.953.691	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18.2)	6.480.000.000	6.480.000.000	2.720.000.000	3.760.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000	
	113.624.242.563	113.624.242.563	149.942.094.279	142.065.383.151	121.500.953.691	121.500.953.691	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 18.2)	12.671.548.000	12.671.548.000	-	4.511.548.000	8.160.000.000	8.160.000.000	
	12.671.548.000	12.671.548.000	-	4.511.548.000	8.160.000.000	8.160.000.000	
TỔNG CỘNG	126.295.790.563	126.295.790.563	149.942.094.279	146.576.931.151	129.660.953.691	129.660.953.691	

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Sầm Sơn	50.446.609.822	Gốc vay được thanh toán từ ngày 11 tháng 10 năm 2016 đến ngày 23 tháng 12 năm 2016. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,7%/năm	Nhà kho, máy móc thiết bị hình thành theo dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 2.100 tấn lên 3.000 tấn với tổng giá trị là 53.106.000.000 VND (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Thanh Hóa	16.721.656.000	Gốc vay được thanh toán từ ngày 11 tháng 1 năm 2016 đến ngày 19 tháng 1 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5%/năm	Toàn bộ hàng hóa tồn kho là đường thành phẩm thuộc sở hữu của Công ty. Giá trị hàng tồn kho tối thiểu bằng 200% dự nợ tại mọi thời điểm (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	48.892.687.869	Gốc vay được thanh toán từ ngày 3 tháng 8 năm 2016 đến ngày 5 tháng 12 năm 2016.	6,5%/năm.	Tài sản của Công ty với tổng giá trị là 21.411.000.000 VND và tài sản hình thành từ dự án "Kho đường thành phẩm số 3" với giá trị theo hợp đồng thế chấp tài sản dự kiến là 5.920.000.000 VND (Thuyết minh số 10)
	116.060.953.691			

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa	13.600.000.000	Gốc vay được thanh toán từ ngày 1 tháng 6 năm 2007 đến ngày 1 tháng 12 năm 2018. Lãi vay được trả hàng nửa năm.	5,4%/ năm	Không có tài sản đảm bảo
	13.600.000.000			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.440.000.000			
Vay dài hạn	8.160.000.000			

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	20.844.000.000	2.430.000.000	24.338.505.861	1.290.414.869	31.201.422.659	80.104.343.389
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(2.592.079.783)	(2.592.079.783)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.168.800.000)	(4.168.800.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	-	2.080.720.749	-	(2.080.720.749)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.387.147.166)	(1.387.147.166)
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	416.144.150	(416.144.150)	-
- Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(693.573.583)	(693.573.583)
- Giám khác	-	-	-	(1.334.345.822)	-	(1.334.345.822)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	20.844.000.000	2.430.000.000	26.419.226.610	372.213.197	19.862.957.228	69.928.397.035
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	20.844.000.000	2.430.000.000	26.419.226.610	372.213.197	19.862.957.228	69.928.397.035
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.659.780.449	7.659.780.449
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	20.844.000.000	2.430.000.000	26.419.226.610	372.213.197	27.522.737.677	77.588.177.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Đơn vị tính: VND					
	Tổng số	Cổ phiếu thường	%	Tổng số	Cổ phiếu thường	%
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	11.800.000.000	11.800.000.000	56,61	-	-	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	3.000.000.000	3.000.000.000	14,39	3.000.000.000	3.000.000.000	14,39
Trần Văn Khánh	2.519.500.000	2.519.500.000	12,09	2.519.500.000	2.519.500.000	12,09
Doanh nghiệp Tiên Nông	1.443.600.000	1.443.600.000	6,93	1.443.600.000	1.443.600.000	6,93
Thanh Hoá	1.091.800.000	1.091.800.000	5,24	1.091.800.000	1.091.800.000	5,24
Trần Ngọc Hiếu	687.100.000	687.100.000	3,30	687.100.000	687.100.000	3,30
Trần Thị Thái	302.000.000	302.000.000	1,44	302.000.000	302.000.000	1,44
Các chủ sở hữu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng Công ty Mía đường I	-	-	-	11.800.000.000	11.800.000.000	56,61
TỔNG CỘNG	20.844.000.000	20.844.000.000	100	20.844.000.000	20.844.000.000	100

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ/năm	20.844.000.000	20.844.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ/năm	20.844.000.000	20.844.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	2.084.400	20.844.000.000	2.084.400	20.844.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	2.084.400	20.844.000.000	2.084.400	20.844.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.084.400	20.844.000.000	2.084.400	20.844.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	2.084.400	20.844.000.000	2.084.400	20.844.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.084.400	20.844.000.000	2.084.400	20.844.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tổng doanh thu	208.011.531.189	346.413.959.762
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm đường	159.881.239.527	278.540.967.887
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	32.986.526.818	12.594.060.788
Doanh thu bán phân bón vi sinh	1.475.677.500	39.470.667.110
Doanh thu bán mật rỉ, bã mía	12.949.059.162	14.007.739.429
Doanh thu khác	719.028.182	1.800.524.548
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	208.011.531.189	346.413.959.762
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm đường	159.881.239.527	278.540.967.887
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	32.986.526.818	12.594.060.788
Doanh thu bán phân bón vi sinh	1.475.677.500	39.470.667.110
Doanh thu bán mật rỉ, bã mía	12.949.059.162	14.007.739.429
Doanh thu khác	719.028.182	1.800.524.548
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	97.774.047.734	2.949.491.809
Doanh thu bán hàng cho các bên khác	110.237.483.455	343.464.467.953

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi cho vay hỗ trợ nông dân trồng mía	767.136.157	3.342.147.187
Lãi tiền gửi ngân hàng	108.119.463	924.629.652
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.545.773	18.343.742
	882.801.393	4.285.120.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Giá vốn bán thành phẩm đường	143.075.085.689	278.352.722.862
Giá vốn bán vật tư nông nghiệp	32.829.757.243	12.618.010.348
Giá vốn bán mặt rỉ, bã mía	12.722.003.059	13.959.974.017
Giá vốn bán phân bón vi sinh	1.227.907.712	30.586.559.828
Giá vốn bán khác	338.875.109	931.449.317
Dự phòng	40.207.724	(557.034.799)
	190.233.836.536	335.891.681.573

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay	4.035.603.719	5.220.657.362
Chi phí tài chính khác	-	125.879.509
	4.035.603.719	5.346.536.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí bán hàng:		
Chi phí nhân viên	104.160.448	131.040.310
Chi phí thuê kho, bốc xếp, vận chuyển	601.436.442	2.097.750.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.329.270	547.079.128
Chi phí bằng tiền khác	175.989.224	273.107.770
	1.490.915.384	3.048.978.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nhân viên quản lý	1.605.069.106	3.112.994.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.816.522	873.647.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.005.417	845.919.701
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.341.901.193	4.488.767.329
	4.990.792.238	9.321.329.407

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thu nhập khác	304.435.089	702.898.724
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	181.818.182	
Công nợ xóa sổ	-	324.541.339
Thu tiền phạt cán bộ công nhân viên	-	154.950.500
Khác	122.616.907	223.406.885
	(57.562.017)	(385.532.933)
Chi phí khác	246.873.072	317.365.791
LỢI NHUẬN KHÁC		

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.916.741.235	252.289.844.031
Chi phí nhân công	10.815.766.390	17.430.664.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.839.177.347	12.701.294.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.083.148.407	3.119.443.684
Chi phí khác	4.238.978.060	11.978.502.090
	273.893.811.439	297.519.748.809
TỔNG CỘNG		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	Công ty mẹ	Xuất bán đường	92.572.476.192	-
		Nhập vật tư	101.814.286	-
		Thuê máy làm đất	275.016.150	
		Xuất bán bã mía	58.714.400	35.206.095
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn	Nhập vật tư	31.209.202.500	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông	Xuất bán mật rỉ	5.142.857.142	2.914.285.714

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	Công ty mẹ	Phải thu bán đường	10.262.750.120	6.315
			10.262.750.120	6.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lâm Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải trả nhập vật tư	31.209.202.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lâm Sơn	Công ty mẹ	Phải trả nhập vật tư và thuê máy làm đất	381.166.150	-
			31.590.368.650	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Mía đường Lâm Sơn	Công ty mẹ	Phải trả khác	219.493.031	219.493.031
			219.493.031	219.493.031

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lương và thưởng	776.845.000	1.094.287.000
	776.845.000	1.094.287.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại để phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	101.232.422.894	5.203.523.398	106.435.946.292
Phải thu ngắn hạn khác	7.348.346.999	(4.917.013.896)	2.431.333.103
Phải thu về cho vay dài hạn	9.303.937.692	(1.249.937.692)	8.054.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	1.249.937.692	1.249.937.692
Vay dài hạn	13.832.205.500	(1.160.657.500)	12.671.548.000
Phải trả dài hạn khác	79.607.333	1.160.657.500	1.240.264.833
Nguồn kinh phí	(286.509.502)	286.509.502	-
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí lãi vay	5.346.536.871	(125.879.509)	5.220.657.362

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.





Người lập: Nguyễn Văn Thiện Kế toán trưởng: Lê Đức Anh Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Trọng Hải

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 20 tháng 9 năm 2016